

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIN)

## CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2024	166
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 24.0   16.3%	

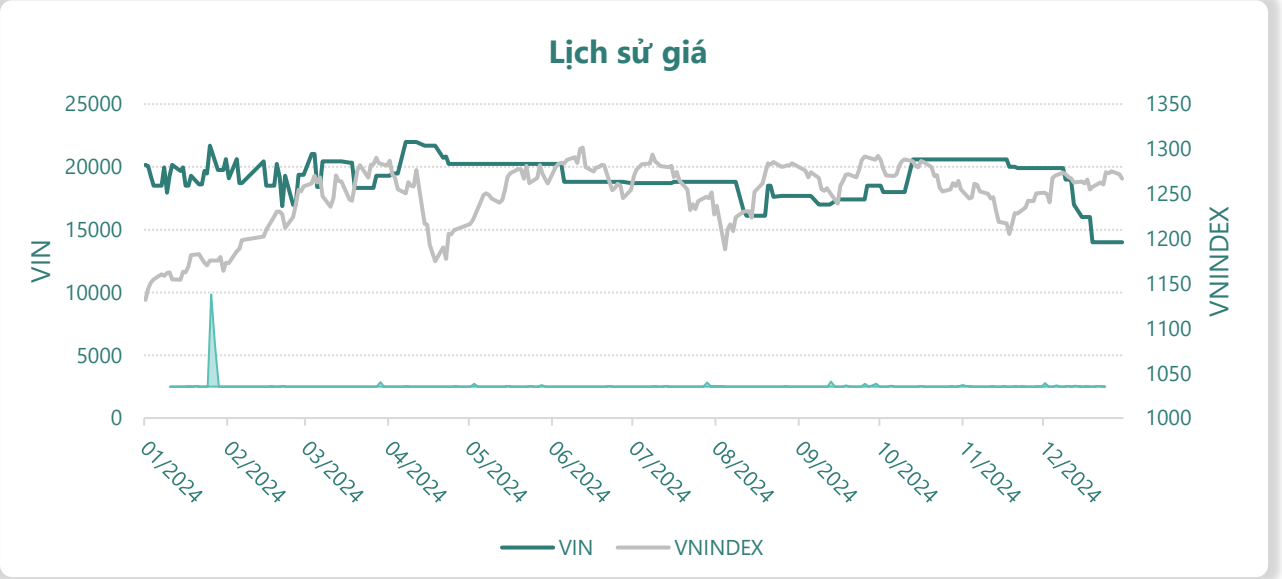
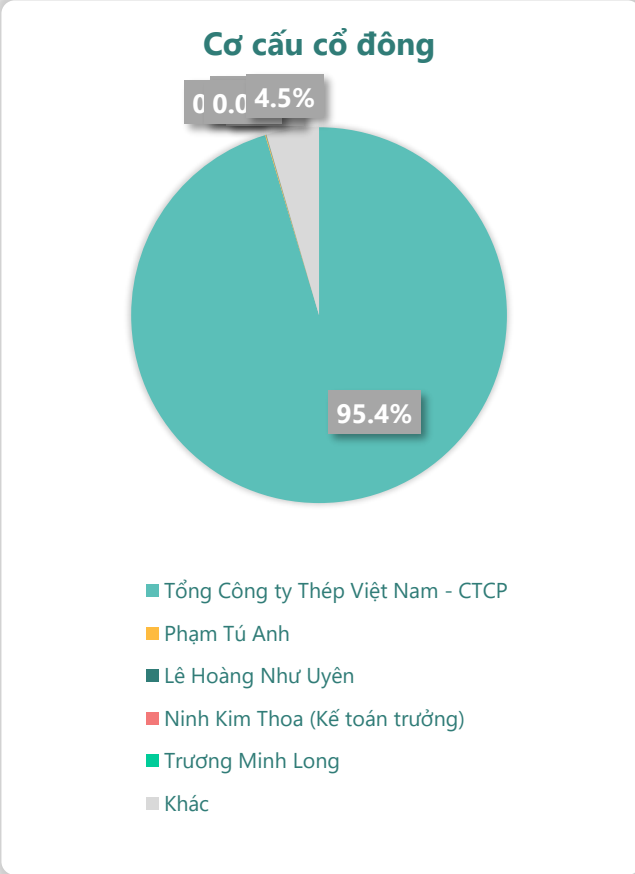
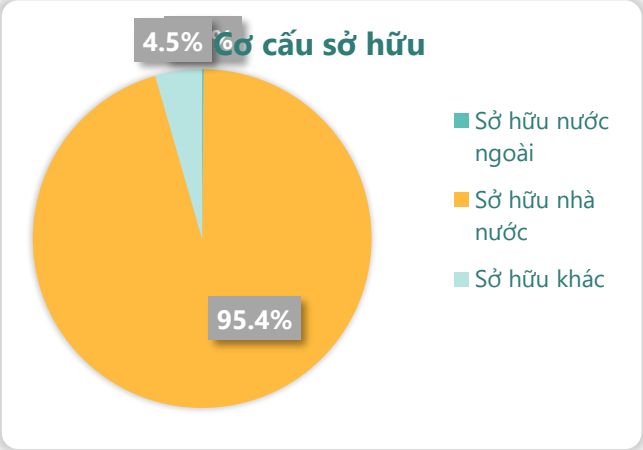
LN thuần 2024	31.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼12.8   -29.0%	

LN sau thuế 2024	31.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▼11.8   -27.2%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	19.6%
YoY: +/- ▼ 11.7%	

ROE 2024	5.6%
YoY: +/- ▼ 2.2%	

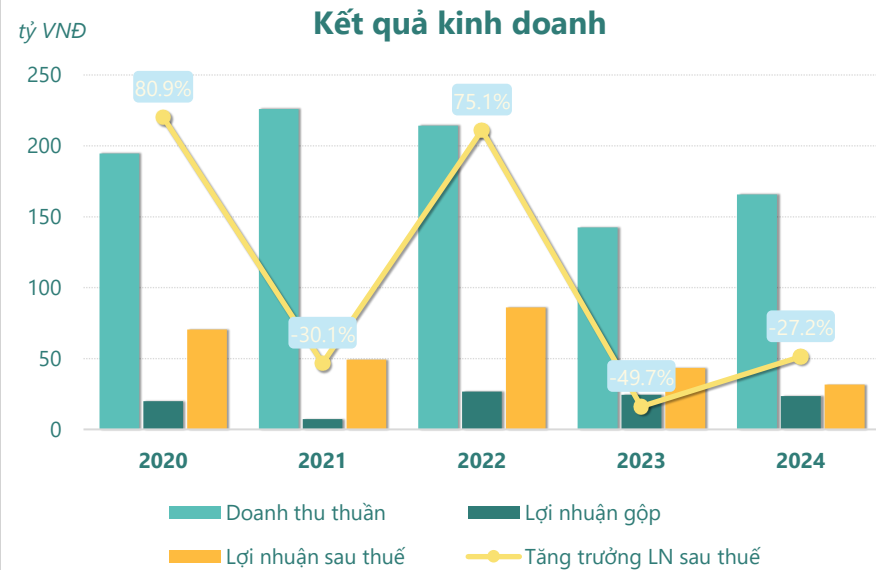
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,000 - 21,982
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357
Số lượng CPLH (CP)	25,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,750
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.05
EPS	1,236
P/E	11.3



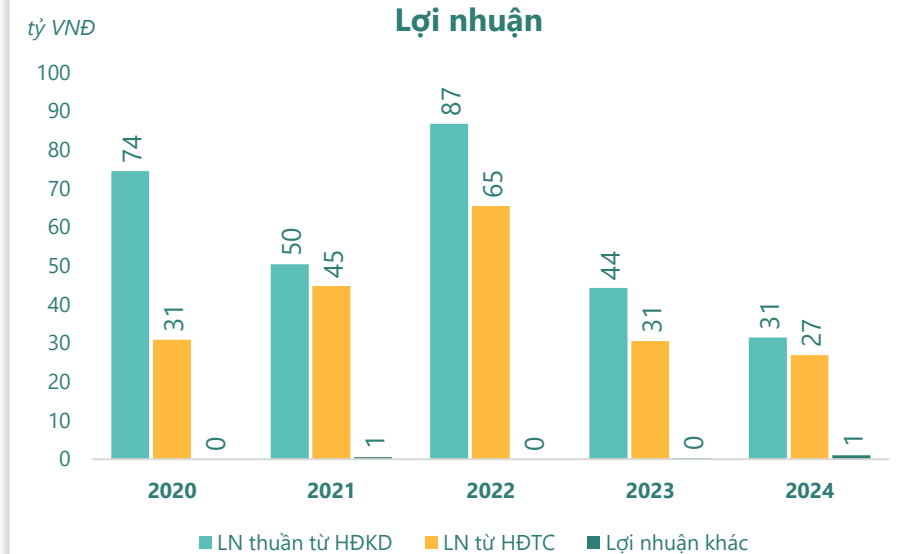
Kết quả kinh doanh **VIN** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **165.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 27.2%** chỉ còn **31.55** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.56%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

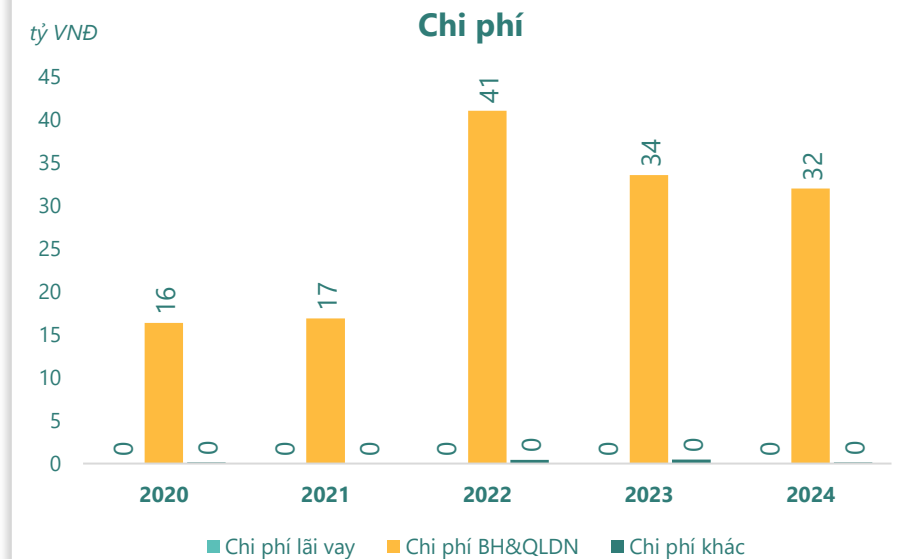
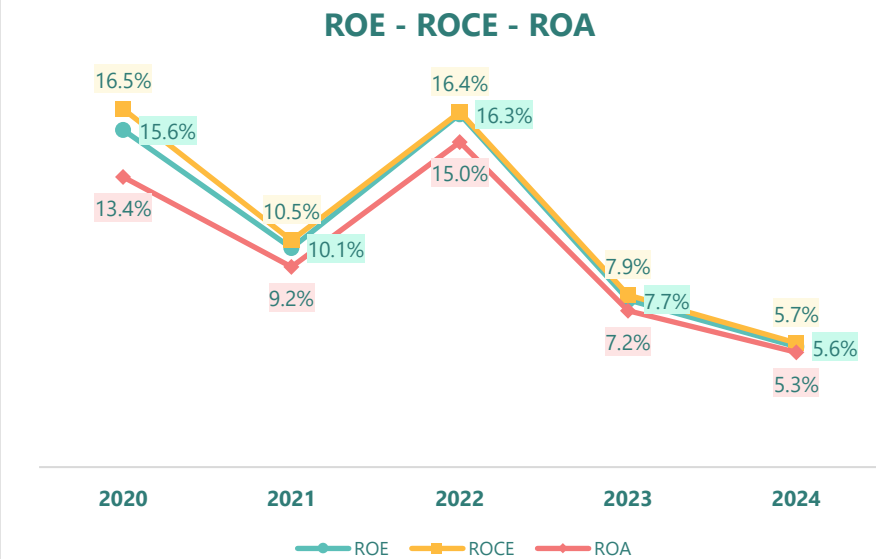


Năm **2024**, VIN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **31.47** tỷ đồng, **giảm đi 12.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (57.49 tỷ đồng) là 26.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



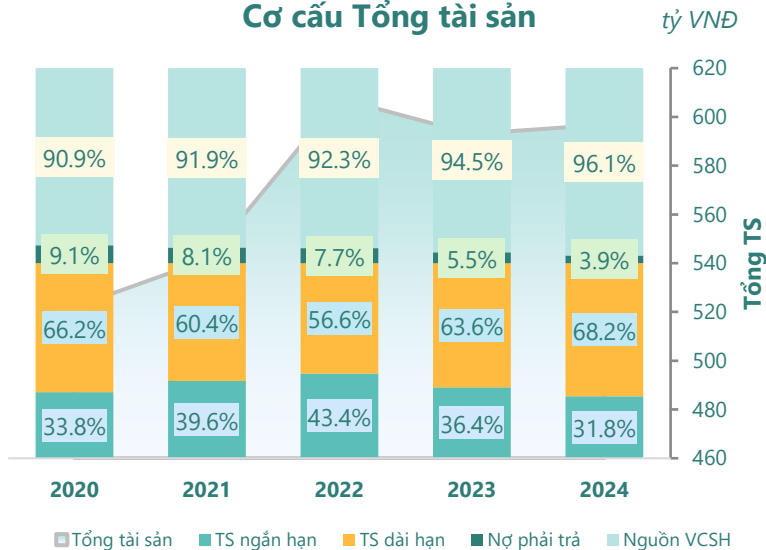
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **32.02** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của VIN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.56%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

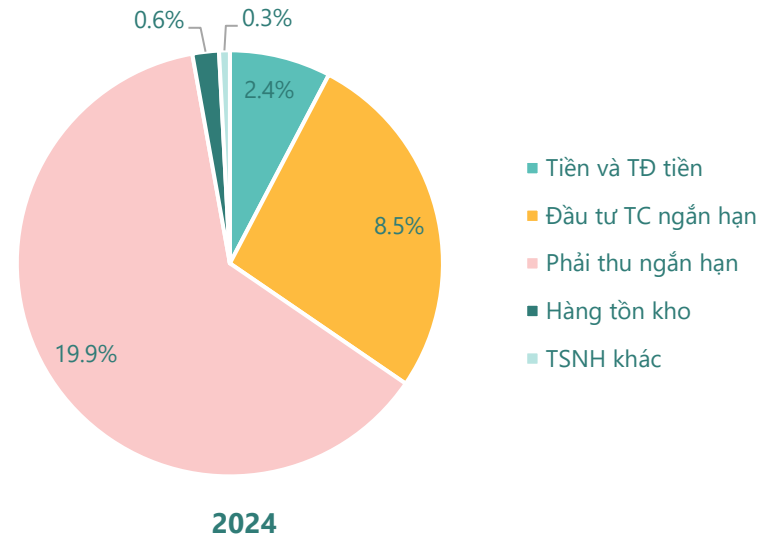
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VIN** năm 2024 tăng trưởng **0.64%** so với năm trước, đạt **596.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

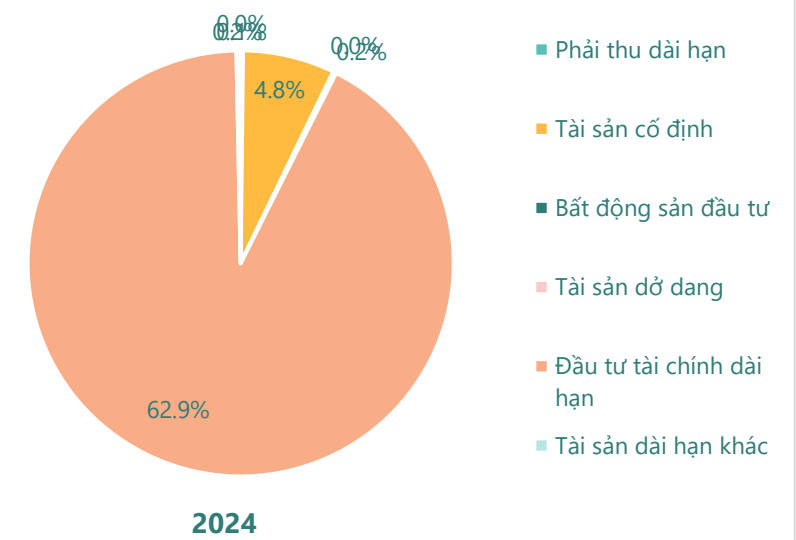
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** của VIN năm 2024 giảm **12.0%** so với năm trước, đạt **189.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.55% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

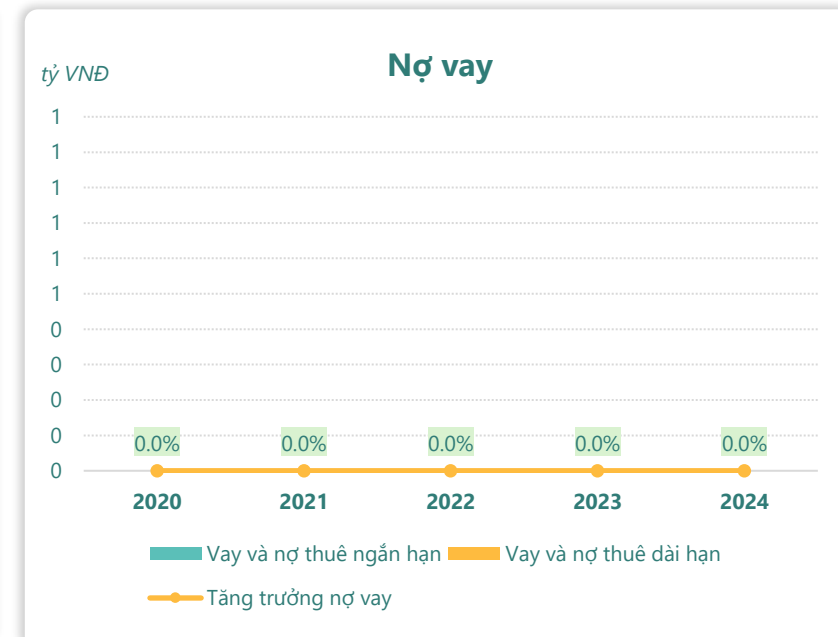
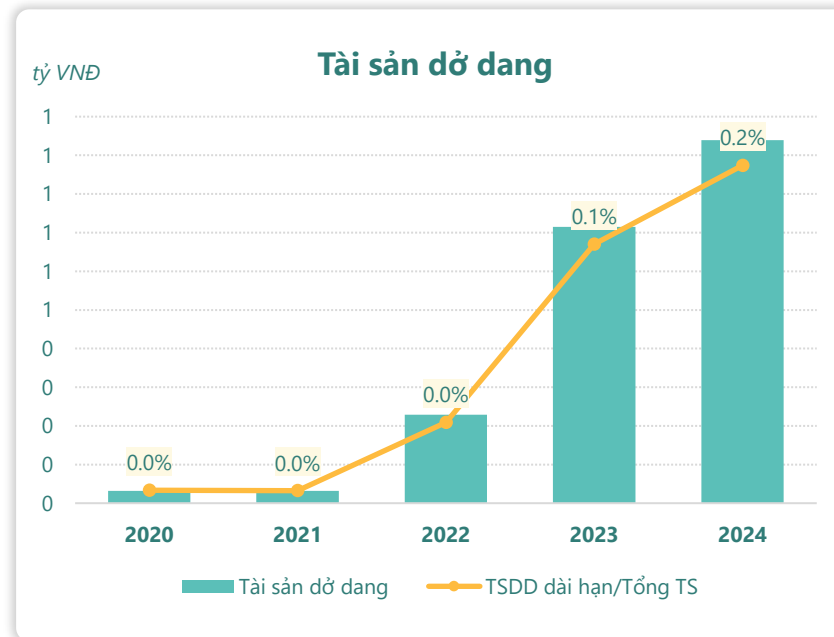
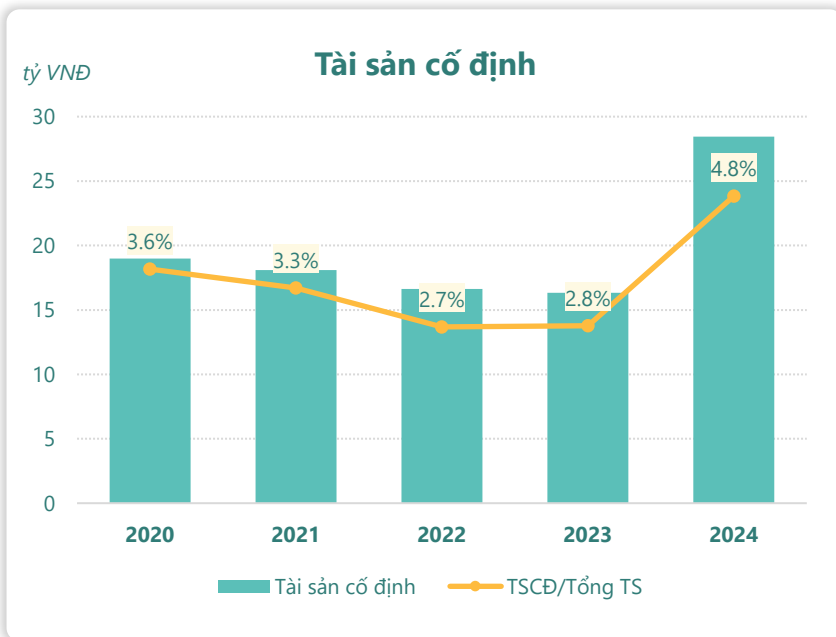
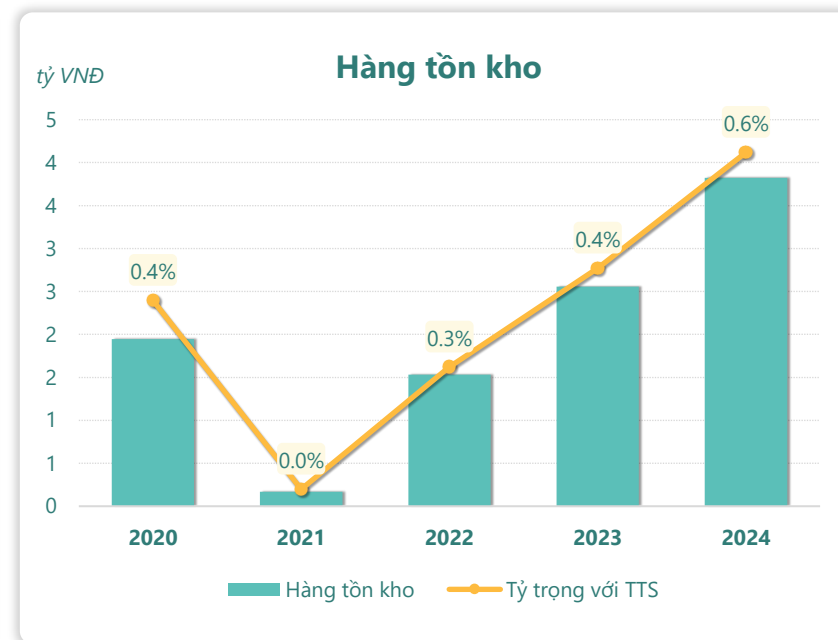
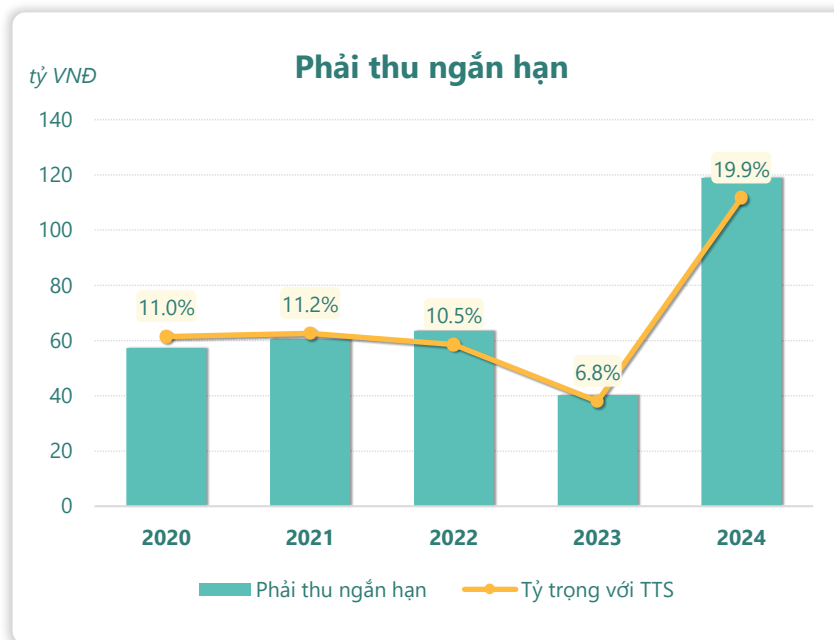
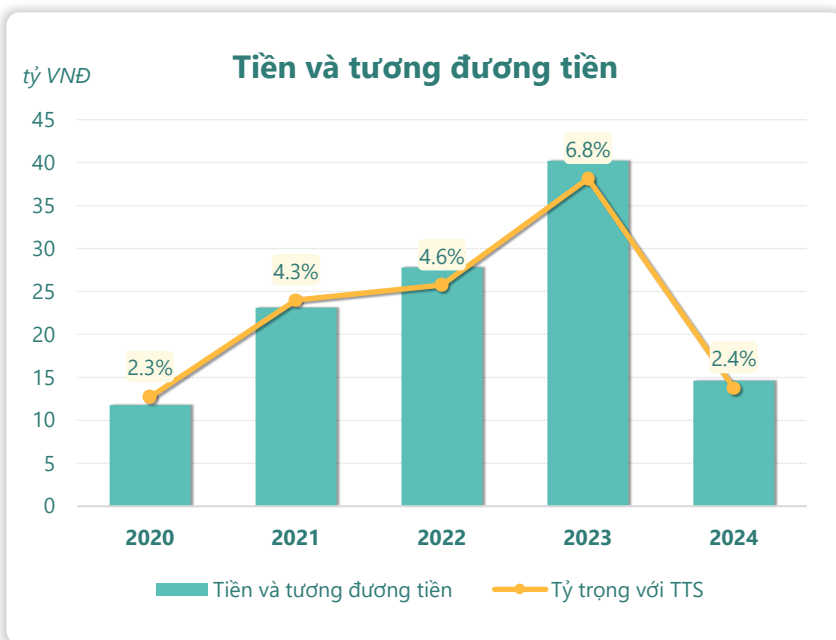


**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.91%** so với năm trước và đạt **406.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **68.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **62.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.77%.

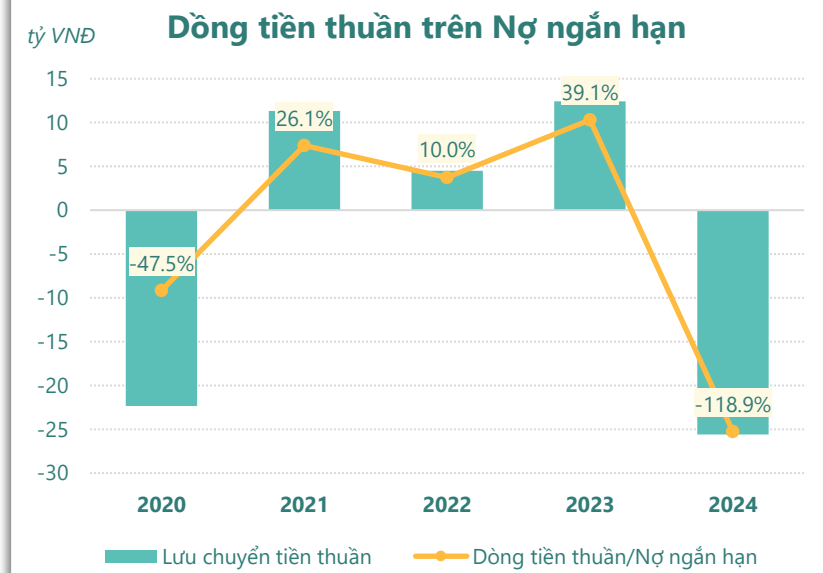
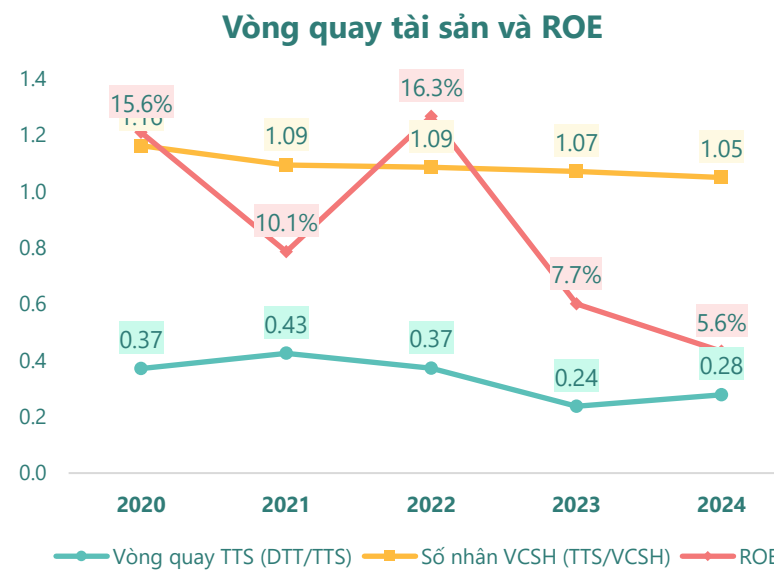
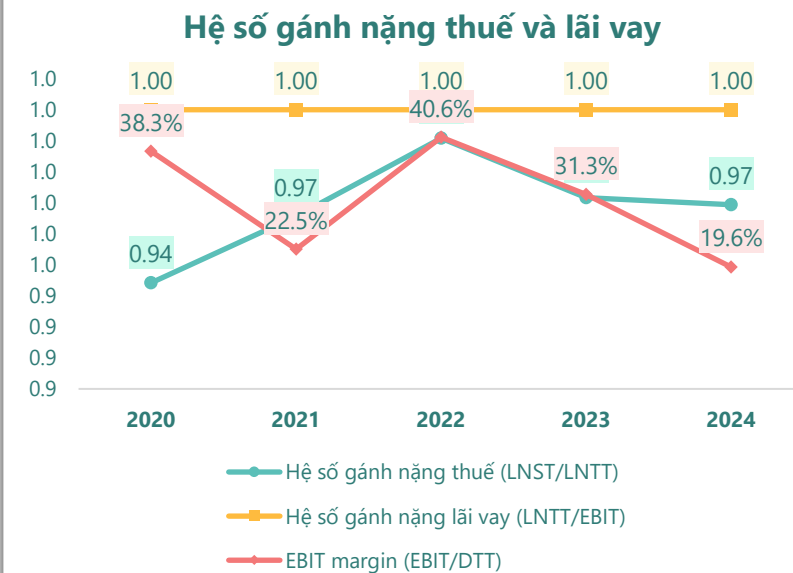
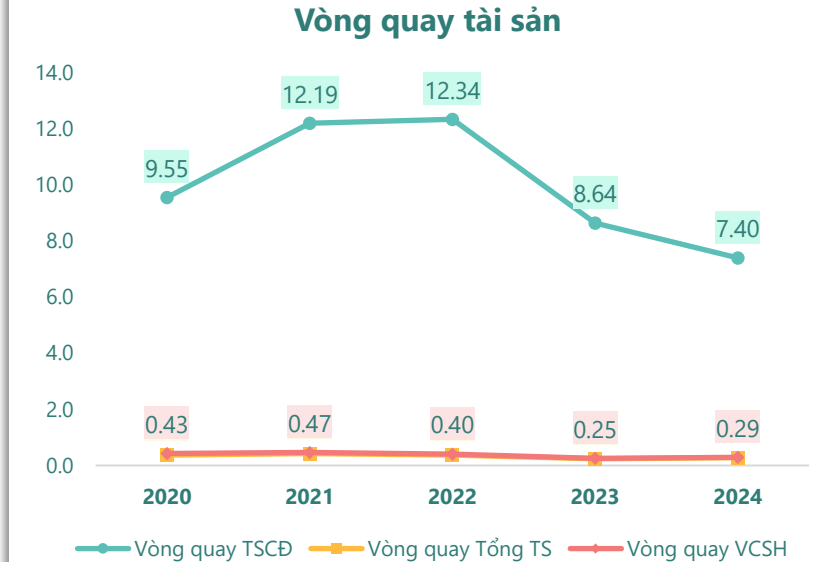
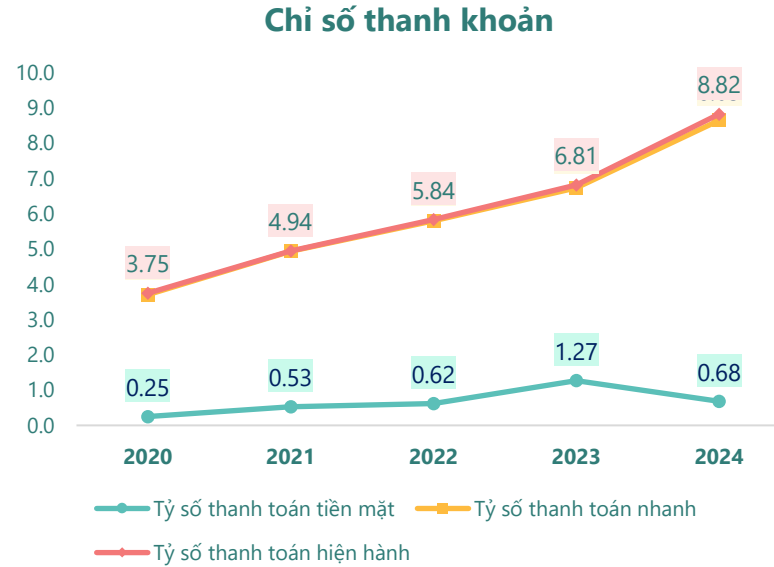
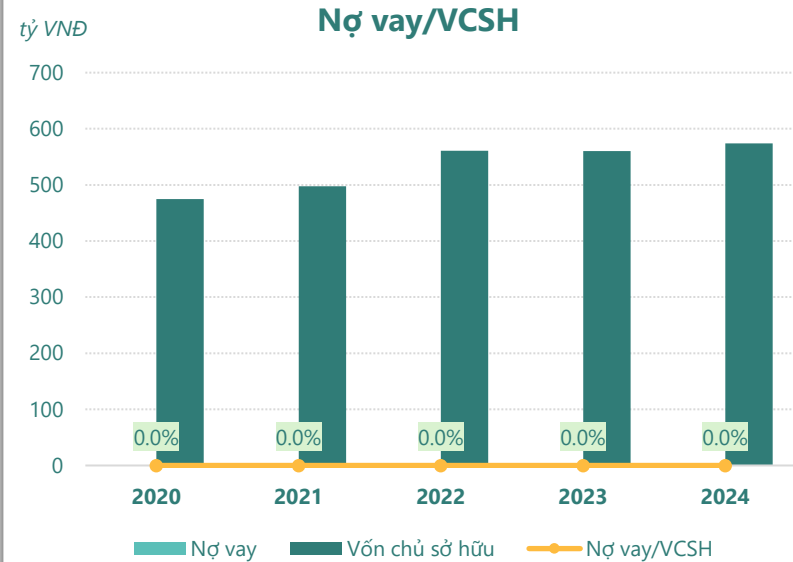
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>226</b>	<b>214</b>	<b>142</b>	<b>166</b>
Giá vốn hàng bán	219	187	118	142
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.16</b>	<b>26.8</b>	<b>24.3</b>	<b>23.4</b>
Doanh thu HĐTC	44.8	65.6	32.8	24.7
Chi phí TC	0.02	0.16	2.25	-2.18
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	15.4	35.6	23.1	13.2
Chi phí bán hàng	0	15.2	8.85	6.96
Chi phí QLDN	16.9	25.9	24.7	25.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>50.4</b>	<b>86.8</b>	<b>44.3</b>	<b>31.5</b>
Lợi nhuận khác	0.50	0.15	0.28	1.07
<b>LN trước thuế</b>	<b>50.9</b>	<b>86.9</b>	<b>44.6</b>	<b>32.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>49.2</b>	<b>86.1</b>	<b>43.3</b>	<b>31.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>49.1</b>	<b>86.2</b>	<b>43.3</b>	<b>31.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.7	-27.3	-11.0	-101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	54.4	62.4	71.9	92.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	-30.6	-48.4	-17.5
Tiền đầu kỳ	11.8	23.1	27.8	40.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.3</b>	<b>4.50</b>	<b>12.4</b>	<b>-25.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.21	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.1	27.8	40.2	14.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>542</b>	<b>607</b>	<b>593</b>	<b>597</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>215</b>	<b>264</b>	<b>216</b>	<b>190</b>
Tiền và tương đương tiền	23.1	27.8	40.2	14.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	129	169	132	51.0
Phải thu ngắn hạn	60.5	63.5	40.2	119
Hàng tồn kho	0.17	1.53	2.56	3.82
Tài sản ngắn hạn khác	1.80	1.68	0.93	1.55
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>327</b>	<b>344</b>	<b>377</b>	<b>407</b>
Phải thu dài hạn	0.41	0.72	0.68	0.72
Tài sản cố định	18.1	16.6	16.3	28.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.03	0.23	0.71	0.94
Đầu tư tài chính dài hạn	308	326	359	375
Tài sản dài hạn khác	0.27	0.82	0.42	1.29
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>43.9</b>	<b>46.9</b>	<b>32.9</b>	<b>23.0</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.4</b>	<b>45.1</b>	<b>31.7</b>	<b>21.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	17.4	12.6	10.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.46</b>	<b>1.71</b>	<b>1.17</b>	<b>1.48</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>498</b>	<b>561</b>	<b>560</b>	<b>574</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>498</b>	<b>561</b>	<b>560</b>	<b>574</b>
Vốn điều lệ	255	255	255	255
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

